

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HIỆP HOÀ
TỈNH BẮC GIANG**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **60/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 28/11/2018

V/v: Hôn nhân gia đình

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Toàn

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ.

2/ Ông Nguyễn Xuân Trường.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Ngọc Mai- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hoà tham gia phiên tòa:

Bà Nguyễn Thị Hồng Nng: Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 11 năm 2018, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 66/2017/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 4 năm 2017 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65A/2018/QĐXX- ST ngày 10 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Chị Nguyễn Thị H**, sinh năm 1990- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B

- *Bị đơn*: **Anh Nghiêm Đình T**, sinh năm 1985- Có mặt.

Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B

- *Người có quyền lợi/ghĩa vụ liên quan*:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976; Chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1983 (vợ anh H); Đều địa chỉ: Xóm N. thôn D3, xã D, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), sinh năm 1984; Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1990 (vợ anh C); Đều địa chỉ: Xóm N. thôn D3, xã D, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

3. Anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1982; Chị Nguyễn Thị Th (vợ anh H); Đều địa chỉ: Số nhà 282, phố L, quận H, thành phố H- Vắng mặt.

4. Chị Ngô Thị Th, sinh năm 1976; Anh Ngô Đức H, sinh năm 1975 (chồng chị Th); Đều địa chỉ: Xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh T- Vắng mặt.

5. Bà Ngô Thị T, sinh năm 1962; Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960 (chồng bà T); Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B - Vắng mặt.

6. Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang- Phòng G dịch Lê Lợi; do ông Đỗ Văn C- giám đốc đại diện; Địa chỉ: Số nhà 345, đường L, thành phố B, tỉnh B- Vắng mặt.

7. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1985- Vắng mặt; Chị Trần Thị B, sinh năm 1988 (vợ anh G) ; Đều địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B - Có mặt.

8. Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn D3. xã D, huyện H, Tỉnh B- Vắng mặt.

9. Anh Nghiêm Xuân C, sinh năm 1991; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

10. Anh Nghiêm Xuân Đ, sinh năm 1965; Chị Trần Thị H, sinh năm 1961 (vợ anh Đ); Đều địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

11. Anh Nghiêm Đình T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

12. Anh Dương Quang G, sinh năm 1982; Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện H, tỉnh B - Vắng mặt.

13. Anh Nguyễn Văn S, sinh năm 1984; Địa chỉ: thôn N, xã N, huyện H, tỉnh B - Vắng mặt.

14. Anh Nguyễn Văn An, sinh năm 1986; Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

15. Anh Nghiêm Xuân V- Vắng mặt.

16. Chị Nghiêm Thị N- Vắng mặt.

17. Anh Nghiêm Đình G- Vắng mặt.

Đều địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B

18. Anh Nguyễn Hồng Giang, sinh năm 1970; Địa chỉ: Địa chỉ: thôn C, xã L, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn xin ly hôn ngày 21/3/2017, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn (chị Nguyễn Thị H) trình bày: Chị và anh Nghiêm Đình T kết hôn có được tự do, tự nguyện tìm hiểu, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N ngày 05/3/2013. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống chung với nhau ngay và ở riêng, không sống chung cùng gia đình ngày nào. Quá trình chung sống, tình cảm vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, hai bên gia đình đã nhiều lần hòa giải nhưng không thành. Chị xác định vợ chồng chị không thể hòa thuận được nên đã bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ ngày 20/3/2017 đến nay và đã cắt đứt quan hệ tình cảm không còn quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng với anh T không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn anh T.

Bị đơn (Anh Nghiêm Đình T) trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị H kết hôn có được tự nguyện tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã N như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng ở riêng ngay, không sống chung cùng gia đình. Trong quá trình chung sống khi thì cảm thấy H phúc, nhưng thỉnh thoảng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Trước đây vào năm 2015 chị H có làm đơn xin ly hôn nhưng sau đó chị H nhận ra lỗi của mình, xin lỗi anh, anh yêu cầu nếu được tha thứ thì nên xin rút đơn để vợ chồng về đoàn tụ nên chị H đã rút đơn khởi kiện. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng với chị H không còn, chị H có đơn xin ly hôn anh đồng ý.

Về con chung: Chị H và anh T tại Tòa án đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nghiêm Quang T, sinh ngày 27/01/2016. Chị H xác định cháu T hiện đang ở với chị H và vẫn phát triển bình thường; anh T xác định cháu T hiện ở với cả bố và mẹ, cháu bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn, cả chị H và anh T đều đề nghị được nuôi con chung của vợ chồng. Về cấp dưỡng nuôi con, các đương sự đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa anh T đề nghị Tòa án trưng cầu giám định gen ADN của cháu T để xác định có đúng là con của anh T hay không, vì khi chị H sinh cháu T thì vợ chồng sống ly thân, nếu đúng là con của anh T thì đề nghị được nuôi con.

Về tài sản:

- Chị H xác định vợ chồng có các tài sản chung gồm: 01 thửa đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B. Thửa đất ở đã có giấy chứng nhận Q sử dụng đất đứng tên vợ chồng đã thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang, hiện nay tài sản này Ngân hàng đang quản lý. Đối với 01 thửa đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thôn Q, xã N, huyện H, đất ở đã có giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên anh T và hiện nay anh T đang ở, tại Tòa án

cũng như tại phiên tòa chị xác định là tài sản riêng của anh T nên không có đề nghị gì. Về đồ dùng sinh hoạt, vợ chồng có gồm: 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh, 02 quạt trần, 02 bếp ga, 04 ghế làm tóc, 02 giường gội, 01 quầy bar trong cửa hàng, 01 bộ bàn ghế uống nước, 01 bình nóng lạnh, 01 nồi cơm điện. Ngoài ra vợ chồng chị H không còn tài sản chung gì khác. Tại đơn khởi kiện và khi thụ lý vụ án chị yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng trong quá trình giải quyết tại Tòa án cũng như tại phiên tòa chị H rút yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong vụ án này nữa.

- Anh T trình bày: Tài sản chung của vợ chồng gồm có 01 thửa đất ở và tài sản gắn liền với đất tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B. Thửa đất ở đã có giấy chứng nhận Q sử dụng đất đứng tên vợ chồng đã thế chấp tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang, hiện nay tài sản này Ngân hàng đang quản lý như chị H trình bày là đúng. Còn về đất ở và tài sản gắn liền với đất ở ở thôn Q, xã N, H đã có giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên anh T, tại Tòa án anh xác định tài sản này là của riêng anh, tại phiên tòa anh xác định là tài sản chung của vợ chồng. Còn về những đồ dùng sinh hoạt như chị H trình bày bao gồm: 02 máy điều hòa, 01 tủ lạnh, 02 quạt trần, 02 bếp ga, 04 ghế làm tóc, 02 giường gội, 01 quầy bar trong cửa hàng, 01 bộ bàn ghế uống nước, 01 bình nóng lạnh, 01 nồi cơm điện, anh T xác định trong những đồ dùng này có thứ là tài sản chung, có thứ là tài sản riêng, anh chưa xác định được cụ thể. Vợ chồng ly hôn anh đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng gồm: Nhà ở trên đất gắn liền tại thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B, giấy chứng nhận Q sử dụng đất mang tên vợ chồng; Cửa hàng cắt tóc gội đầu trên đất ở thôn Đ, xã T, Hiệp Hòa. Tài sản riêng của anh trước khi kết hôn với chị H gồm: 02 máy làm xoắn tóc, 01 máy hấp tóc, 01 bình nóng lạnh, 5 gương cắt tóc, 04 ghế cắt tóc, 01 quầy bar làm bằng gỗ, 02 tủ kính treo tường, 01 két sắt và một số vật dụng làm tóc, máy sấy, máy là tóc 4 cái to, 02 cái bé; 03 xe để đồ dùng hóa chất; 01 biển quảng cáo cắt tóc gội đầu; 02 giường gội đầu; 03 ghế cắt tóc; 03 kệ gỗ to để đồ cắt tóc; 01 bộ cửa kính trước nhà; 01 bộ cửa kính giáp phòng khách; 02 quạt trần; 04 máy sấy tóc cùng mỹ phẩm, thuốc ép, thuốc uốn, thuốc Nộm; 01 điều hòa nóng lạnh; một số dụng cụ như máy sấy tóc, đồ dùng làm tóc, 01 bếp ga, xoong, nồi, bát, đĩa, chảo; ghế ngồi chờ cho khách gồm 03 ghế sô pha. Anh yêu cầu chia tài sản làm 3 phần gồm có anh, chị H và con trai là Nghiêm Quang T. Còn lại tài sản riêng hiện tại anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác:

+ Chị H xác định vợ chồng nợ gồm: Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang 800.000.000đ vay năm 2016 để làm nhà ở thôn Q, N và phục vụ chi tiêu gia đình; vay anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1982 (vợ là Nguyễn Thị Th) ở số nhà 282, L, quận H, thành phố H 30.000.000đ (vay ngày 24/12/2014), vay có giấy tờ mục đích vay để trả nợ và mua sắm đồ dùng sinh hoạt gia đình; vay của bà Ngô Thị Th, sinh năm 1976 (chồng là Ngô Đức H, sinh năm 1975) là cậu, mợ chị H ở Xóm G, xã C, thành phố T, tỉnh T số tiền 20.000.000đ và 05 chỉ vàng (có giấy tờ vay); vay của bố, mẹ chị là ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1960 và bà Ngô Thị T, sinh năm 1962 ở Đ, T, H số tiền 100.000.000đ, vay năm 2014 và vợ chồng có ký sổ, vay để làm nhà. Việc anh T trình bày bố, mẹ chị là ông M, bà T có vay của vợ

chồng số tiền 500.000.000đ trong số tiền vợ chồng vay 800.000.000đ của ngân hàng là không đúng mà vợ chồng còn nợ của ông M, bà T số tiền 100.000.000đ như đã trình bày ở trên.

Đối với các khoản nợ mà anh T trình bày tại Tòa án là nợ của vợ chồng chị xác nhận đúng là có các khoản nợ gồm: Nợ anh La Văn C (vợ là C) ở N, thôn D3, xã D số tiền 2.000.000đ chị đã trả nay không còn nợ nữa; Nợ anh Nguyễn Văn G ở Đ, T 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng) tiền lắp khung nhôm kính của nhà ở tại Đ, T nên chị nhất trí trả, còn số tiền 8.925.000.000đ tiền lắp khung nhôm kính tại nhà ở thôn Q, N là nợ riêng của anh T, chị không đồng ý trả; Nợ anh Nguyễn Văn H (vợ là La Thị S) số tiền 3.000.000đ đây là số tiền anh T vay để xây nhà tại thôn Q, xã N nên là nợ riêng của anh T, chị không đồng ý trả. Ngoài ra anh T khai còn vay tiền và nợ của những Người khác chị không vay nên không biết, anh T không vay để phục vụ cho gia đình nên đó là nợ riêng của anh T, chị không đồng ý trả những Người này, nhưng Người chưa có yêu cầu đòi chị không có ý kiến gì.

+ *Anh T trình bày*: Chị H trình bày vợ chồng nợ Ngân hàng Đầu Tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang 800.000.000đ năm 2016 vừa để trả nợ đầu tư kinh doanh vừa để xây nhà ở Đ, T, anh xác định trong số tiền 800.000.000đ này có 300.000.000đ là vợ chồng anh vay hộ bố, mẹ đẻ chị H là ông M, bà T và anh có đưa số tiền 200.000.000đ cho bố, mẹ chị H để trả tiền nợ của ông Trung, vợ chồng anh chỉ sử dụng 300.000.000đ trong số tiền vay của ngân hàng, vì vậy anh yêu cầu ông M, bà T phải trả cho vợ chồng số tiền 500.000.000đ mà vợ chồng vay ngân hàng đưa cvho ông M, bà T vay để trả nợ; Vợ chồng có vay của anh Nguyễn Trung H, sinh năm 1982 (vợ là Nguyễn Thị Th) ở số nhà 282, L, quận H, H30.000.000đ là đúng nhưng nay đã trả hết không còn nợ đồng nào nữa. Còn lại những Người có tên và địa chỉ như chị H trình bày vợ chồng có vay ở trên là không đúng, anh xác định vợ chồng không có những khoản vay này.

Ngoài ra, anh T xác định vợ chồng còn nợ của những Người gồm: Anh Nghiêm Đình T, sinh năm 1980; Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B vợ chồng nợ số tiền là 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng); Chị Nghiêm Thị N ở Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); anh Nghiêm Xuân Đ, sinh năm 1965; (vợ là chị Trần Thị H, sinh năm 1961); Địa chỉ: Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); anh Nguyễn Hồng Giang, sinh năm 1970, TQ: Thôn C, xã L, huyện H, tỉnh B số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); anh Nghiêm Đình G ở Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng); anh Nghiêm Xuân C ở Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 11.000.000đ (Mười một triệu đồng); anh Nghiêm Xuân V, sinh năm 1963 ở Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 2.000.000đ; chị Nghiêm Thị N, sinh năm 1974 ở Thôn Q, xã N, huyện H, tỉnh B số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng); Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn D3. xã D, huyện H, Tỉnh B số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng); Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1976 (có vợ là chị Nguyễn Thị S, sinh năm 1983); địa chỉ: Xóm N. thôn D3, xã D, huyện H, tỉnh B số tiền 3.000.000đ (Ba triệu đồng); Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1985 (có vợ là chị Trần Thị B, sinh năm 1988); địa chỉ: thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh B số tiền 10.500.000đ (Mười triệu năm trăm nghìn đồng); Anh Dương Quang G ở thôn N, xã N, huyện H số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng); Anh Nguyễn Văn S ở thôn N, xã N, huyện Hiệp Hòa số tiền

10.000.000đ (Mười triệu đồng); Anh Nguyễn Văn A ở thôn C, xã L, huyện H số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Anh xác định đây là các khoản nợ chung của vợ chồng, ly hôn vợ chồng phải có trách nhiệm cuàn trả nợ, những Người chưa yêu cầu đòi nợ anh không có ý kiến gì.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh La Văn C- tên gọi khác: La Đức C) trình bày:* Anh là chủ cửa hàng điện máy C C có địa chỉ ở Danh Thượng 3, xã Danh Thắng, Hiệp Hòa có bán cho anh T, chị H một bộ điều hòa Panasonic năm 2015 còn nợ của anh số tiền là 2.000.000đ. Tại Tòa án anh có yêu cầu anh T và chị H phải trả cho vợ chồng anh số tiền là 2.000.000đ. Tuy nhiên, 05/9/2018 anh C có đơn xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc anh T và chị H phải trả cho anh số tiền 2.000.000đ trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh T nữa, đề nghị Tòa án xem xét.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Văn H) trình bày:* Anh có bán cho anh T, chị H gạch ốp lát, anh T và chị H còn nợ tiền là 3.000.000đ. Tại Tòa án anh có yêu cầu anh T và chị H phải trả cho vợ chồng anh số tiền là 3.000.000đ. Tuy nhiên, ngày 05/9/2018 anh H có đơn xin rút đơn khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết việc anh T và chị H phải trả cho anh số tiền 3.000.000đ trong vụ án ly hôn giữa chị H và anh T nữa, đề nghị Tòa án xem xét.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nghiêm Xuân C) trình bày:* Anh là cháu ruột của anh T, năm 2016 vợ chồng anh T làm nhà ở thôn Q, xã Nnên có nhờ anh mua nguyên vật liệu để lắp điện nước trong nhà tổng số tiền hết 11.000.000đ, đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ của anh số tiền 11.000.000đ mà hai bên tự thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Trần Thị H và anh Nghiêm Xuân Đ) trình bày:* Anh chị là anh họ và chị dâu họ của anh T. Năm 2015 vợ chồng anh T làm nhà ở thôn Q, xã Nnên có mua của gia đình anh chị nguyên vật liệu là gạch, xi măng, cát, sỏi còn nợ lại của gia đình anh chị số tiền là 30.000.000đ, chỉ ghi nợ trong sổ của gia đình, có anh T đồng ý còn chị H có biết hay không thì anh chị không biết, đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T, chị H số tiền còn nợ của vợ chồng anh chị là 30.000.000đ, khi nào anh chị yêu cầu thì sẽ có đơn sau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Đỗ Thị N) trình bày:* Chị và vợ chồng anh T, chị H là quan hệ hàng xóm gần nhau. Vào tháng 5/2017 cả hai vợ chồng H- T sang nhà chị hỏi vay tiền mục đích để trả lãi ngân hàng, số tiền hỏi vay là 10 triệu đồng, sau đó chị đã cho vợ chồng anh T, chị H vay số tiền là 10 triệu đồng, anh T và chị H đều ký vào giấy vay tiền do chị giữ. Đến tháng 9/2017 anh T có trả được 2.000.000đ, số tiền anh T, chị H còn nợ chị là 8.000.000đ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ của chị số tiền 8.000.000đ mà hai bên tự thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn G) trình bày:* Vợ chồng anh chị có quan hệ với vợ chồng anh T, chị H là hàng xóm. Anh G làm nghề lắp khung nhôm cửa kính. Năm 2016 vợ chồng anh T làm nhà ở T

và ở thôn Q, xã Nnên có thuê anh Giang lắp khung nhôm cửa kính và inox. Tổng cộng số tiền anh Giang lắp khung nhôm cửa kính và inox cho cả hai nhà là 10.425.000đ, trong đó nhà ở Đ, T lắp trị giá 1.500.000đ, nhà ở thôn Q lắp khung nhôm, cửa kính trị giá 8.925.000đ, anh Giang chốt nợ số tiền trên với anh T. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn chị B và anh G yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng anh T, chị H phải thanh toán trả cho gia đình anh chị số tiền còn nợ là 10.425.000đ, ngoài ra anh chị không có ý kiến gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nghiêm Đình T) trình bày:* Anh là anh ruột của anh T. Năm 2016 vợ chồng anh T làm nhà ở thôn Q, xã Nanh đã cho anh T vay 3 lần và nợ anh tiền S nhà tổng cộng số tiền là 70.000.000đ, đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của anh, anh có yêu cầu giải quyết sau khi thấy hợp lý. Về nhà ở của anh T làm ở thôn Q, Nlà anh cho anh T làm nhờ trên đất thổ cư của anh, không phải thuộc Q sử dụng của anh T.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Văn S) trình bày:* Anh và vợ chồng anh T, chị H có quan hệ bạn bè. Năm 2014 vợ chồng anh T làm nhà ở Đ, T, anh T có lên nhà hỏi vay tiền của anh, sau đó anh đã cho anh T vay số tiền là 10.000.000đ, hai bên không làm giấy tờ gì, không thỏa thuận gì về lãi suất và thời hạn trả nợ. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho anh số tiền 10 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của anh. Nếu sau này hai bên không thỏa thuận được anh sẽ yêu cầu sau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Dương Quang G) trình bày:* Anh và vợ chồng anh T, chị H có quan hệ bạn bè. Khoảng năm 2014 anh có làm nhà cho vợ chồng anh T, chị H ở Đ, T. Vợ chồng anh T có thuê khoán anh trát xi măng và lát nền nhà, tổng số tiền công hết 25.000.000đ, vợ chồng anh T thanh toán trả 20.000.000đ, còn nợ lại 5.000.000đ, hai bên chỉ chốt nợ và thỏa thuận nợ miệng chứ không làm giấy tờ gì. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho anh số tiền 5 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của anh. Nếu sau này hai bên không thỏa thuận được anh sẽ yêu cầu sau anh T, chị H trả cho anh ở vụ án khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang- Phòng G dịch Lê Lợi do ông Đỗ Văn C- Giám đốc đại diện) trình bày:* Ngày 09/5/2017 Ngân hàng TMCP Đầu Tư và phát triển Việt Nam- Chi nhánh Bắc Giang- Phòng G dịch Lê Lợi (sau đây gọi tắt là ngân hàng) và vợ chồng anh Tuyê, chị H ở Đ, T có ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2017/8820928/HĐTD. Theo đó ngân hàng đồng ý cho anh T, chị H vay số tiền 800.000.000đ (Tám trăm triệu đồng), mục đích vay để kinh doanh cất tóc gội đầu và hóa mỹ phẩm, thời hạn vay là 8 tháng. Trước đó ngân hàng và anh T, chị H đã ký kết Hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 01/2016/8820928/HĐBĐ ngày 08/8/2016 cũng để bảo đảm cho khoản vay 800.000.000đ nêu trên, tài sản bảo đảm bao gồm: Q sử dụng đất số CD 609940 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang cấp ngày 01/8/2016 thuộc thửa đất số 210, tờ bản đồ số 20, diện tích 185,7m², địa chỉ thửa đất ở thôn Đ, xã T, Hiệp Hòa, Bắc Giang và tài sản gắn liền với đất là nhà ở 01 tầng, tổng diện tích sử dụng là 100m². Quá trình vay vốn, vợ chồng anh T, chị H đã

vi phạm nghĩa vụ về các thỏa thuận như trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với ngân hàng nêu trên nên ngân hàng đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và xử lý tài sản bảo đảm là nhà và đất ở địa chỉ thôn Đ, xã T, Hiệp Hòa, Bắc Giang như trong hợp đồng thế chấp bằng bất động sản số 01/2016/8820928/HĐBĐ ngày 08/8/2016 đã ký kết bằng hình thức tổ chức bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật. Hiện nay Ngân hàng đã thu hồi được đầy đủ toàn bộ số tiền gốc cho anh T, chị H vay là 800.000.000đ và các khoản khác như trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết. Vì vậy, đến nay chị H và anh T ly hôn, Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có yêu cầu gì về khoản nợ mà anh T, chị H đã vay Ngân hàng.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Văn An) trình bày:* Khoảng tháng 4/2014 anh có cho anh Nghiêm Đình T vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) không viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng, để anh T sử dụng vào việc làm nhà và sửa cửa hàng tại thôn Đ, T. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho anh số tiền 100 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của anh, khi nào anh có yêu cầu sẽ đề nghị Tòa án giải quyết sau.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị T) trình bày:* Vào tháng 7/2014 vợ chồng ông bà có vay của Ngân hàng Đông Á 200.000.000đ, sau đó có cho con gái và con rể là anh Nghiêm Đình T và chị Nguyễn Thị H vay số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) để làm nhà không viết giấy tờ gì mà chỉ thỏa thuận miệng, để anh T sử dụng vào việc làm nhà và sửa cửa hàng tại thôn Đ, T. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho ông bà số tiền 100 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn ông bà yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng anh T, chị H phải trả cho ông bà số tiền 100.000.000đ còn nợ. Đến ngày 03/10/2018 ông M, bà T rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu chị H và anh T phải trả cho ông bà số tiền còn nợ trong vụ án này. Về yêu cầu của anh T xác định ông M, bà T vay của anh T, chị H số tiền 500.000.000đ trong số tiền 800 triệu mà anh T, chị H vay tiền của Ngân hàng là không đúng, ông bà không vay số tiền này nên không đồng ý tra theo yêu cầu của anh T.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (chị Nguyễn Thị Th và anh Nguyễn Trung H) trình bày:* Ngày 24/12/2014 vợ chồng anh chị có cho vợ chồng anh T, chị H (là em của anh chị) vay số tiền 30.000.000đ. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho vợ chồng anh chị số tiền 30 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chị H và anh T phải trả cho anh chị là số tiền còn nợ trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Ngô Đức H và chị Ngô Thị Th) trình bày:* Năm 2014 vợ chồng anh chị có cho vợ chồng anh T, chị H (là cháu của anh chị) vay số tiền 20.000.000đ và 05 chỉ vàng để mua sắm đồ dùng gia đình. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho vợ chồng anh chị số tiền 20 triệu đồng và 5 chỉ vàng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết việc chị H và anh T phải trả cho anh chị là số tiền và vàng còn nợ trong vụ án này.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (anh Nguyễn Hồng G) trình bày:* Gia đình anh có cửa hàng bán vật liệu xây dựng, vào khoảng tháng 9/2016 anh có chở vật

liệu xây dựng cát sỏi, xi măng cho anh T để anh T làm nhà ở thôn Q, xã N. Những lần anh chở vật liệu xây dựng cho anh T thì còn có chị H (vợ anh T) có mặt ở đó. Tổng tiền vật liệu xây dựng anh chở cho anh T là 20.926.000đ (Hai mươi triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng. Sau đó có vài lần anh vào đòi tiền thì có lần anh T đưa tiền, có lần chị H đưa tiền cho anh. Tổng số tiền anh T, chị H đưa trả cho anh là 12.000.000đ, còn nợ lại là 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng), tuy nhiên hai bên không làm giấy tờ gì. Anh xác định hiện nay anh T còn nợ tiền vật liệu xây dựng của anh là 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng) nhưng không có giấy tờ ký nhận gì. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh Giang yêu cầu Tòa án giải quyết để buộc vợ chồng anh T, chị H phải thanh toán trả cho gia đình anh số tiền còn nợ là 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng), ngoài ra anh không có ý kiến gì khác.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Chị Nghiêm Thị N) trình bày:* Chị là chị gái của anh T. Vào khoảng năm 2014, 2015 cả chị H và anh T vào nhà chị hỏi vay tiền để làm nhà trong thôn Q, N. Tổng số tiền chị cho anh T, chị H vay là 30.000.000đ, đưa làm hai lần và đều có cả H và T ở đó và có anh T ký nhận vào trong sổ sách của chị còn chị H không ký. Đến nay vợ chồng anh T vẫn chưa thanh toán trả cho chị số tiền 30 triệu đồng còn nợ. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn chị chưa yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của chị mà để chị và anh tự thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Anh Nghiêm Xuân V) trình bày:* Anh là anh trai của anh T. Vào khoảng cuối năm 2015, đầu năm 2016 anh T có hỏi vay anh số tiền 10.000.000đ còn để làm gì thì anh không hỏi, sau đó anh T đã trả cho anh tiền và chỉ còn nợ số tiền 2.000.000đ. Anh xác định số tiền vay và công nợ này là anh T vay và còn nợ ah, còn chị H có biết hai không thì anh không biết. Nay vợ chồng chị H, anh T ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết việc vợ chồng anh T còn nợ tiền của anh mà để anh và anh tự thỏa thuận.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (Anh Nghiêm Đình G) không có bản tự khai và không đến Tòa án để làm việc nên không có lời khai trong hồ sơ:* Qua xác M bà Lưu Thị Ngân và anh Nghiêm Xuân V là bà nộ và bố đẻ của anh G xác định anh G đi làm công ty sáng đi tối về còn ban ngày không có nhà. Gia đình đã nhận và G lại trực tiếp cho anh G các giấy tờ gồm giấy triệu tập đương sự, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hòa giải, quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, anh G đã nhận đầy đủ các giấy tờ này nhưng do bận làm ở công ty không có Ti gian nên không đến Tòa án để làm việc được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. **Về tố tụng:** Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 03/4/2018 của chị Nguyễn Thị H đây xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Anh Nghiêm Đình G (là Người có quyền lợighĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt; một số Người có quyền lợighĩa vụ liên quan đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên.

[2]. **Về quan hệ tranh chấp:** Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2].1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã được xác định là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Xét yêu cầu về việc xin ly hôn của chị H thấy rằng: qua các chứng cứ do các bên xuất trình, lời khai của người làm chứng được biết: vợ chồng chị H, anh T từ khi kết hôn đã sớm phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng, do vậy đến tháng 3 năm 2017 chị H và anh T đã sống ly thân từ đó đến nay và đã cắt đứt quan hệ tình cảm, không còn quan tâm đến nhau. Việc chị H có đơn xin ly hôn anh T cũng đồng ý do xác định tình cảm vợ chồng không còn, địa phương cũng xác định khả năng vợ chồng chị H, anh T đoàn tụ là khó và đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn anh T. Chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng giữa chị H và anh T đã phát triển trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng điều 55 Luật hôn nhân gia đình để công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị H và anh T là phù hợp, cho nên yêu cầu xin ly hôn của chị H cần được chấp nhận.

[2].2. *Xét yêu cầu về việc nuôi con chung của hai bên thấy rằng:* Tại Tòa án chị H và anh T đều xác định vợ chồng có 01 con chung là Nghiêm Quang T, sinh ngày 27/01/2016. Chị H xác định cháu T hiện đang ở với chị H và vẫn phát triển bình thường; anh T xác định cháu T hiện ở với cả bố và mẹ, cháu bé vẫn phát triển bình thường. Ly hôn, cả chị H và anh T đều đề nghị được nuôi con chung của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Hiện nay cháu T vẫn chưa đủ 36 tháng tuổi, chị H và địa phương đều xác định cháu T vẫn ở với mẹ từ khi vợ chồng sống ly thân đến nay và vẫn phát triển bình thường, địa phương cũng đề nghị để chị H tiếp tục nuôi con chung của vợ chồng vì cháu bé vẫn còn quá nhỏ, cần sự chăm sóc của Người mẹ nhiều hơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy để đảm bảo Q lợi về mọi mặt của đứa trẻ để cho cháu có đủ điều kiện phát triển toàn diện tốt nhất, cần G cháu Nghiêm Quang T cho chị Nguyễn Thị H tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân gia đình. Cho nên đề nghị được nuôi con chung của chị H được chấp nhận; đối với đề nghị nuôi con chung của anh T không được chấp nhận. Anh T được Q đi lại thăm nom con mà không ai được cản trở. Tại phiên tòa anh T yêu cầu được giám định gen ADN của cháu T để xác định có đúng là con của anh không vì thời gian chị H có thai vợ chồng sống ly thân. Hội đồng xét xử xét thấy từ khi thụ lý vụ án đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải cũng như quyết định đưa vụ án ra xét xử thì anh T vẫn xác định cháu T là con chung của vợ chồng và không có ý kiến gì khác. Những yêu cầu của đương sự sau khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải đều không được

chấp nhận để giải quyết trong vụ án, vì vậy tại phiên tòa anh T mới đưa ra việc giám định gen, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ để chấp nhận để giải quyết trong vụ án này, trường hợp anh T có căn cứ và có đơn yêu cầu thì sẽ được giải quyết ở vụ án khác.

Xét yêu cầu về việc cấp dưỡng nuôi con của hai bên thấy rằng: Chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con, xét thấy yêu cầu này của chị H là H toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên cần được chấp nhận.

[2].3. *Về tài sản, công nợ, ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác:*

Xét yêu cầu chia tài sản chung của chị H và anh T thấy rằng: Sau khi chị H có yêu cầu chia tài sản, đến ngày 03/01/2018 chị H rút yêu cầu chia tài sản và công nợ, không yêu cầu Tòa án giải quyết, xét là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, cần được chấp nhận. Đối với yêu cầu chia tài sản của anh T, ngày 16/5/2018 Tòa án đã thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản để tiến hành định giá các tài sản theo yêu cầu của anh T, tuy nhiên sau khi nhận thông báo nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản anh T không nộp mà chỉ nói sẽ nộp sau, do hết thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng anh T vẫn không nộp tiền để Tòa án thành lập Hội đồng định giá nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử và sẽ xem xét đình chỉ đối với yêu cầu chia tài sản của anh T theo điểm đ khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp. Về ruộng canh tác, công sức và các quan hệ khác chị H và anh T đều xác định không có và không liên quan nên không xem xét. Đối với yêu cầu của anh T yêu cầu ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị T phải trả số tiền 500 triệu đồng do anh T xác định sau khi vay 800 triệu của ngân hàng thì anh T và chị H cho ông M, bà T vay lại 500 triệu đồng nhưng tại Tòa án và tại phiên tòa anh T không đưa ra được chứng cứ cụ thể nào, ông M, bà T và chị H đều không thừa nhận có việc vay mượn này nên không có căn cứ xác định ông M, bà T nợ của anh T, chị H 500.000.000đ, hơn nữa anh T cũng không nộp tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu này nên không được chấp nhận.

[2].4. *Xét yêu cầu của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm: chị Trần Thị B và anh Nguyễn Văn G; anh Nguyễn Hồng G; yêu cầu chị H, anh T trả nợ và yêu cầu của anh T đề nghị xác định khoản nợ của vợ chồng chị B, anh G là **10.425.000đ (Mười triệu bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng)** và khoản nợ của anh Nguyễn Hồng G là **8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng)** là khoản nợ chung của vợ chồng thấy rằng:* Về khoản nợ của anh Nguyễn Hồng G, anh G xác định vào khoảng tháng 9/2016 anh Giang có chở vật liệu xây dựng cát sỏi, xi măng cho anh T để anh T làm nhà ở thôn Q, xã Nanh T còn nợ **8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng)** nay yêu cầu đòi, phía anh T cũng xác nhận đúng như vậy; Đối với khoản nợ của vợ chồng chị B, anh Nguyễn Văn G, chị Bắc và anh G đều xác định vợ chồng anh T, chị H còn nợ 10.425.000đ tiền anh Giang lắp khung nhôm cửa kính và inox cho cả hai nhà của anh T, chị H tại T và ở thôn Q, xã N, trong đó tại Đ, T lắp trị giá 1.500.000đ, tại thôn Q, N lắp khung nhôm, cửa kính trị giá 8.925.000đ. Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa anh T và chị H đều xác định nhà ở tại thôn Q, xã N là tài sản riêng của anh T, chị H chỉ đồng ý thanh toán trả anh Nguyễn Văn G (vợ là B) số tiền 1.500.000đ lắp khung nhôm cửa kính tại Đ, T, còn số tiền nợ của anh Nguyễn Hồng G số tiền **8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi S nghìn đồng)** và số tiền 8.925.000đ nợ của anh Nguyễn Văn G (vợ là B) là

tiền nợ riêng của anh T vì nhà và đất tại thôn Q, N là tài sản riêng của anh T. Hội đồng xét xử xét thấy qua lời trình bày của anh Nghiêm Đình T, anh T và chị H tại Tòa án thì có căn cứ tài sản là nhà ở tại thôn Q, N là tài sản riêng của anh T. Vì vậy, có căn cứ xác định số tiền 1.500.000đ nợ của vợ chồng anh Nguyễn Văn Giang, chị Trần Thị Bắc là nợ chung của vợ chồng chị H, anh T cần buộc anh T và chị H phải liên đới thanh toán trả cho anh Nguyễn Văn G (vợ là B). Đối với số tiền 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng) nợ của anh Nguyễn Hồng G và số tiền 8.925.000đ nợ của anh Nguyễn Văn G (vợ là B) xác định là nợ riêng của anh T, cần buộc anh T phải có trách nhiệm thanh toán trả cho anh Nguyễn Hồng G và vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B là phù hợp.

[2].5. Đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị T; anh Nguyễn Văn H; anh La Văn C (tên gọi khác là La Đức C) có yêu cầu anh T và chị H phải thanh toán số tiền còn nợ, nay ông M và bà T, anh H, anh C có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện, xét là H toàn tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội, cần chấp nhận và đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của ông M và bà T, anh H, anh C yêu cầu chị H và anh T phải trả số tiền còn nợ cho ông M và bà T, anh H, anh C là phù hợp.

[2].6. Đối với anh Nghiêm Đình G đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhưng không có mặt tại Tòa án để có ý kiến về việc anh T trình bày anh T và chị H có nợ số tiền 2.000.000đ của anh G. Hội đồng xét xử xét thấy cần tách việc anh T khai nợ tiền 2.000.000đ của anh G ra khỏi vụ án để giải quyết ở vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

[2].7. Đối với những Người có quyền lợighĩa vụ liên quan khác xác định anh T, chị H có nợ nhưng đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, tại Tòa án cũng như tại phiên tòa anh T và chị H cũng không có ý kiến đề nghị gì về việc những Người có quyền lợighĩa vụ không yêu cầu Tòa án giải quyết về vợ chồng anh T, chị H còn nợ tiền của những Người có quyền lợighĩa vụ liên quan này, vì vậy không xem xét giải quyết trong vụ án.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án cơ bản đúng quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 287, Điều 288, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273; điểm c, đ khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T.

Về con chung: G chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng là cháu Nghiêm Quang T, sinh ngày 27/01/2016. Anh Nghiêm Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nghiêm Đình T có Q, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản:

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài của chị Nguyễn Thị H do chị H có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài của anh Nghiêm Đình T do anh T không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T phải trả số tiền chị H, anh T còn nợ, do anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Về công nợ:

Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền lắp khung nhôm cửa kính và inox của nhà ở tại thôn Đ, xã T là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: Anh T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng), chị H phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Buộc anh Nghiêm Đình T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền lắp khung nhôm cửa kính nhà ở tại thôn Q, xã N còn nợ là 8.925.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Hồng G số tiền anh G chở vật liệu xây dựng nhà tại thôn Q, N còn nợ là 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ trả nợ) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001563 ngày 07/4/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001751 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Nguyễn Thị H số tiền 4.700.000đ (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001751 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Anh Nghiêm Đình T phải chịu 930.000đ (Chín trăm ba mươi nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ trả nợ) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm

ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001257 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nghiêm Đình T số tiền 2.820.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0001257 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị T, anh Nguyễn Hồng G, anh Nguyễn Văn G và chị Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nguyễn Văn H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001789 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C) số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001790 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh Nguyễn Văn G số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001918 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh Nguyễn Hồng G số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0001177 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân gia đình; Điều 287, Điều 288, Điều 463, Điều 466, khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự; Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273; điểm c, đ khoản 1 Điều 217; khoản 3 Điều 218; Điều 42 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T.

Về con chung: G chị Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi con chung của vợ chồng là cháu Nghiêm Quang T, sinh ngày 27/01/2016. Anh Nghiêm Đình T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị H cho đến khi đương sự có yêu cầu. Anh Nghiêm Đình T có Q, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản:

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài của chị Nguyễn Thị H do chị H có đơn xin rút yêu cầu chia tài sản.

Đình chỉ đối với yêu cầu chia tài của anh Nghiêm Đình T do anh T không nộp tiền tạm ứng chi phí định giá tài sản.

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị T về việc yêu cầu chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T phải trả số tiền chị H, anh T còn nợ, do anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M, bà Ngô Thị T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

Về công nợ:

Buộc chị Nguyễn Thị H và anh Nghiêm Đình T phải liên đới thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền lắp khung nhôm cửa kính và inox của nhà ở tại thôn Đ, xã T là 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể: Anh T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm lăm mươi nghìn đồng), chị H phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền 750.000.000đ (Bảy trăm lăm mươi nghìn đồng).

Buộc anh Nghiêm Đình T phải thanh toán trả cho vợ chồng anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị B số tiền lắp khung nhôm cửa kính nhà ở tại thôn Q, xã N còn nợ là 8.925.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn đồng) và phải thanh toán trả cho anh Nguyễn Hồng G số tiền anh Giang chở vật liệu xây dựng nhà tại thôn Q, N còn nợ là 8.926.000đ (Tám triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng).

Tách đối với khoản nợ do anh T khai nợ tiền 2.000.000đ của anh Nghiêm Đình G ra khỏi vụ án để giải quyết ở vụ án khác khi đương sự có yêu cầu.

Về án phí:

Chị Nguyễn Thị H phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ trả nợ) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001563 ngày 07/4/2017 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đ (Năm triệu đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0001751 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận chị H đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại chị Nguyễn Thị H số tiền 4.700.000đ (Bốn triệu bảy trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001751 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Anh Nghiêm Đình T phải chịu 930.000đ (Chín trăm ba mươi nghìn) tiền án phí dân sự sơ thẩm (nghĩa vụ trả nợ) nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000đ (Ba triệu bảy trăm lăm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0001257 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Xác nhận anh T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nghiêm Đình T số tiền 2.820.000đ (Hai triệu tám trăm hai mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0001257 ngày 15/01/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Anh Nguyễn Văn H, anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C), ông Nguyễn Văn M và bà Ngô Thị T, anh Nguyễn Hồng G, anh Nguyễn Văn G và chị Trần Thị B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nguyễn Văn H số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001789 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh La Văn C (tên gọi khác: La Đức C) số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001790 ngày 18/9/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh Nguyễn Văn G số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2016/0001918 ngày 08/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa. Trả lại anh Nguyễn Hồng G số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, theo biên lai số AA/2017/0001177 ngày 20/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày T án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt bản án.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh BG
- VKSND Hiệp Hoà
- THADS Hiệp Hoà;
- Các đương sự;
- UBND xã N;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Toàn

